

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất,  
các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021  
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét Tờ trình số 159/TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua bổ sung danh mục 312 dự án thu hồi đất, có chuyển mục đích sử dụng 974,06 ha đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Có 245 dự án thu hồi đất, có chuyển mục đích sử dụng 404,33 ha đất trồng lúa.  
(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Có 18 dự án thu hồi đất có chuyển mục đích sử dụng 530,27 ha đất trồng lúa phải trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích.

*(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)*

3. Có 49 dự án có chuyển mục đích sử dụng 39,46 ha đất trồng lúa.

*(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)*

**Điều 2.** Thông qua điều chỉnh tên dự án đối với 04 dự án trên địa bàn huyện Phú Bình; điều chỉnh diện tích đất trồng lúa đối với 03 dự án trên địa bàn thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên; đưa 04 dự án trên địa bàn thành phố Sông Công và huyện Phú Bình ra khỏi Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

*(Chi tiết tại Phụ lục IV, Phụ lục V và Phụ lục VI kèm theo)*

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2021./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND và UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

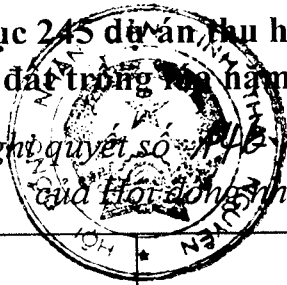


**Phạm Hoàng Sơn**

## Phụ lục I

**Danh mục 245 dự án thu hồi đất, có chuyên mục đích sử dụng  
404,33 ha đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Kèm theo Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
<b>TỔNG</b>			<b>2.021,84</b>	<b>1.742,56</b>	<b>404,33</b>	<b>272,29</b>	<b>6,99</b>
<b>1</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>136,47</b>	<b>102,68</b>	<b>29,24</b>	<b>32,34</b>	<b>1,45</b>
1	Khu nhà ở Bắc Sơn - Sông Hồng	Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên	9,72	2,12	0,10	7,60	
2	Khu đô thị Hồ Xương Rồng	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	1,14	0,35	0,11	0,73	0,06
3	Khu dân cư Quang Trung - Quang Vinh	Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	2,36	1,42	0,03	0,93	0,01
4	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng khu dân cư phường Tân Thịnh, Quang Trung, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	1,07	0,47	0,04	0,60	
		Phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	0,45	0,25	0,02	0,20	
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,24	0,14	0,01	0,10	
5	Khu tái định cư cho các hộ dân bám mặt đường đảo tròn Chùa Hang bị thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố Thái Nguyên, vay vốn WB	Phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	0,08			0,08	
6	Khu dân cư tổ 3, phường Phú Xá	Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	10,73	5,76	2,78	4,06	0,91
		Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	2,21	1,87	1,03	0,21	0,13
7	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tại tổ 8, phường Trung Vương	Phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên	0,06	0,02		0,04	
8	Khu gia đình quân đội	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	0,06			0,06	
		Phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	0,02			0,02	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
9	Xây dựng đường Bắc Sơn, đường Minh Cầu (đoạn nối đường Bắc Sơn) và hạ tầng khu dân cư số 1 phường Hoàng Văn Thụ	Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên	0,25	0,06	0,01	0,18	
10	Khu đô thị Thái Sơn (bổ sung)	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,81	0,81	0,81		
11	Khu dân cư xóm Nam Sơn	Xã Linh Sơn, thành phố Thái Nguyên	15,67	13,38	7,88	2,28	0,01
12	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên) bên phải tuyến	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	18,12	12,78	5,56	5,33	0,01
13	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên) bên trái tuyến	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	18,11	13,03	6,29	5,06	0,02
14	Trụ sở Tiếp công dân tỉnh Thái Nguyên	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	0,20			0,20	
15	Trận địa phòng không, thao trường bắn cho lực lượng vũ trang thành phố Thái Nguyên	Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	0,31	0,31			
		Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên	1,11	1,11			
		Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	0,20	0,00		0,20	
		Xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	1,52	1,52			
		Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	32,82	32,82			
16	Trung tâm văn hóa thể thao phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	0,05			0,05	
17	Xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên (bổ sung)	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,02			0,02	
18	Trường Mầm non Quang Trung	Phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	0,40			0,40	
19	Trường Mầm non Đồng Quang	Phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	0,49	0,48	0,02	0,01	
20	Trường Tiểu học Cao Ngạn	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	0,03	0,03			

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
21	Sân vận động Thái Nguyên (Khu Liên hợp thể thao tỉnh Thái Nguyên)	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,01	0,01	0,01		
		Xã Phúc Triu, thành phố Thái Nguyên	15,47	12,38	4,38	2,99	0,10
22	Cải tạo, nâng cấp hệ thống vỉa hè, cây xanh và kết nối hạ tầng các khu dân cư nút giao Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	0,51	0,16	0,01	0,35	
		Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	0,45	0,05		0,40	
		Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,41	0,09		0,32	
23	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Thái Nguyên	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	0,09			0,09	
24	Xây dựng mới, cải tạo các đường dây trung thế khu vực thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và huyện Đồng Hỷ	Phường Trưng Thành, thành phố Thái Nguyên	0,27	0,24	0,13	0,03	
		Phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên	0,01	0,01	0,01		
		Phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	0,01	0,01	0,01		
25	Đường dây và Trạm biến áp 110 kV Gia Sàng	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	0,97	0,97			
		Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,02	0,02			
<b>II</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		<b>267,40</b>	<b>211,11</b>	<b>112,33</b>	<b>56,29</b>	
1	Khu đô thị số 1 đường Lê Hồng Phong	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	10,50	8,90	6,70	1,60	
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	1,80	1,30	0,80	0,50	
2	Khu đô thị Thăng Lợi (bổ sung)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	9,90	8,90	7,00	1,00	
3	Khu đô thị Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	14,30	11,80	6,80	2,50	
4	Điều chỉnh, mở rộng khu dân cư Khuynh Thạch 2	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	3,40	2,70	2,00	0,70	
5	Khu đô thị sinh thái dọc Sông Công - Khu A	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	17,00	11,80	2,30	5,20	
		Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công	31,80	22,30	6,00	9,50	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
6	Khu đô thị sinh thái dọc Sông Công - Khu B	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	23,20	12,60	2,00	10,60	
7	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Lương Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	15,00	11,00	8,00	4,00	
8	Hạ tầng khu dân cư đường Vũ Xuân	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	3,00	2,90	2,00	0,10	
9	Hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 2B phường Phố Cò	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	1,00	0,95	0,55	0,05	
10	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A) (bổ sung)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	11,80	9,66	5,64	2,13	
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	8,17	6,75	3,92	1,42	
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	3,33	2,74		0,59	
11	Khu dân cư số 1 phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	10,00	9,00	6,00	1,00	
12	Khu đô thị đa chức năng đầu cầu cứng Sông Công (Khu dân cư đầu cầu cứng Sông Công) (bổ sung)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	9,15	9,10		0,05	
13	Khu đô thị tổ dân phố 11 - phường Thắng Lợi (bổ sung)	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,04	0,04	0,04		
14	Khu đô thị số 2 phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5,80	5,74	5,34	0,06	
15	Khu đô thị số 1 phường Phố Cò (bổ sung)	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	5,76	4,76	4,76	1,00	
16	Khu dân cư tổ dân phố Nguyễn Gon	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	9,54	7,04	6,54	2,50	
17	Mở rộng khu dân cư La Đình	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	1,30	1,20	1,15	0,10	
18	Hạ tầng khu dân cư xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	4,00	3,90	3,50	0,10	
19	Điểm dân cư nông thôn Tân Quang (Sông Công II)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	10,00	7,20	4,50	2,80	
20	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	28,00	23,05	7,50	4,95	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
21	Mở rộng khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	13,00	11,70	8,90	1,30	
22	Trường bắn, thao trường huấn luyện của Lữ đoàn 210	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,60	0,60	0,60		
23	Cụm công nghiệp Bá Xuyên (bổ sung)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	6,70	6,57	4,57	0,13	
24	Nhà văn hóa đa năng phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,16			0,16	
25	Nhà văn hóa tổ dân phố Xuân Miếu 2	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,06	0,06	0,06		
26	Nhà văn hóa tổ dân phố 13 phường Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,07			0,07	
27	Nhà văn hóa lao động tinh Thái Nguyên	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	2,20	0,13		2,07	
28	Trường Mầm non Lương Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	1,50	1,50	1,00		
29	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Bình Sơn (hạng mục nhà lớp học)	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,35	0,35	0,15		
30	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Lương Châu (hạng mục: nhà hiệu bộ, phòng chức năng)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,36	0,36	0,20		
31	Xây dựng hoàn trả đường Nguyễn Văn Cừ, đoạn tránh Khu công nghiệp Sông Công 2	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	1,60	1,50	0,80	0,10	
32	Xây dựng mới, cải tạo các đường dây trung thế khu vực thành phố Sông Công	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,01	0,01	0,01	0,01	
33	Nghĩa trang xã Tân Quang, xã Bá Xuyên	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	3,00	3,00	3,00		
<b>III</b>	<b>THỊ XÃ PHỔ YÊN</b>		<b>279,36</b>	<b>250,93</b>	<b>103,86</b>	<b>25,98</b>	<b>2,45</b>
1	Khu dân cư Tân Việt	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0,50	0,45	0,20	0,05	
		Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	0,19	0,19	0,15		
2	Khu dân cư Thanh Quang	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	7,71	7,71	4,50		
3	Khu đô thị sinh thái thể thao GLORY	Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên	70,33	65,03	3,40	4,00	1,30
4	Khu đô thị sinh thái GLORY ECO LAND & VILLA	Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên	53,00	49,20	3,10	2,90	0,90

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
5	Xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án khu đô thị Nam Thái	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	10,70	10,07	9,02	0,63	
6	Tái định cư phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng dự án xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 đi khu dân cư Tân Tiến	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	0,27	0,27	0,27		
7	Khu dân cư và nhà ở công nhân thuê xã Trung Thành	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	4,20	3,70	2,20	0,50	
8	Khu đô thị Âm Diệm 2	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	9,74	6,00	3,50	3,74	
9	Tái định cư xã Tân Phú (vị trí 1)	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	13,20	12,60	9,60	0,60	
10	Tái định cư xã Tân Phú (vị trí 2)	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	7,15	6,95	5,15	0,05	0,15
11	Khu dân cư Làng Đài, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	8,11	6,33	6,31	1,78	
12	Trụ sở Công an thị xã Phổ Yên	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	3,30	3,11	2,92	0,19	
		Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,50	0,50	0,50		
13	Xây dựng hầm hợp khối Đàng, Đoàn thể trong căn cứ chiến đấu 2	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	1,83	1,83	0,10		
14	Xây dựng trận địa phòng không 12,7mm	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	0,22	0,22			
15	Xây dựng trận địa phòng không 12,7mm	Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	0,13	0,13			
16	Xây dựng Doanh trại mới Ban chỉ huy quân sự thị xã Phổ Yên	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	2,58	2,55	2,16	0,02	
17	Nhà máy Z127	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	20,00	17,50	9,00	2,50	
18	Nhà văn hóa tổ dân phố Đồng Dẫy	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,19	0,19	0,19		
19	Nhà văn hóa tổ dân phố Bông Hồng	Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	0,09	0,09	0,04		
20	Nhà văn hóa tổ dân phố Phú Hưng	Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	0,09	0,09	0,05		
21	Nhà văn hóa tổ dân phố Đại Thịnh	Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	0,01	0,01			
22	Nhà văn hóa xóm Lai 2	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,03	0,03	0,03		
23	Nhà văn hóa xóm Bíp	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,03			0,03	
24	Nhà văn hóa xóm Thành Lập	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0,25	0,25	0,25		
25	Mở rộng Trường Mầm non Minh Đức	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	0,03			0,03	
26	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học Đông Cao	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	0,07	0,07			

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
27	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0,31			0,31	
28	Mở rộng Trường Mầm non Tân Phú	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	0,03	0,030	0,03		
29	Mở rộng Trường Tiểu học Tân Phú	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	0,03	0,03	0,03		
30	Xây dựng nhà hội trường đa năng xã Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên	0,11	0,09		0,02	
31	Khu công nghiệp Nam Phổ Yên (Nhà máy sản xuất gỗ ván công nghiệp Thăng Long)	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	0,98	0,98	0,88		
32	Nâng cấp tuyến đường từ Tân Hương đi Đông Cao (điểm cuối giao cắt đường Thanh Xuyên-Chã)	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	0,50	0,40	0,10	0,10	
		Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	1,50	1,10	0,40	0,400	
33	Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ (Ngã tư Nam Tiến) đi trung tâm văn hóa xã Nam Tiến	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	2,63	2,23	0,80	0,40	
34	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ ngã tư Thanh Xuyên đi đê Chã	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	0,60	0,40	0,20	0,20	
		Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	0,90	0,60	0,30	0,30	
		Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	2,60	2,10	1,50	0,50	
35	Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Viện Quân y 91	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	2,05	1,750	1,50	0,30	
36	Kè chống xói lở bờ sông Cầu bảo vệ khu dân cư xã Tân Phú	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	3,44	0,28		3,16	
37	Cải tạo, chỉnh trang hành lang nút giao Yên Bình tại Km 441 Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	2,00	2,00	1,45		
38	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội đi khu di tích Lý Nam Đế	Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	7,00	7,00	6,00		
39	Đường liên kết khu vực phía Bắc khu quần thể văn hóa thể thao và Công viên cây xanh thị xã Phổ Yên	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	1,65	1,50	1,20	0,15	
40	Công trình cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho khu vực xã Phúc Thuận, xã Minh Đức, phường Bắc Sơn, thị xã Phổ Yên	Xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	0,21	0,21			
41	Đường dây và Trạm biến áp 110 kV Đa Phúc	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	0,95	0,95	0,95		
42	Củng cố, nâng cấp tuyến đê Chã thị xã Phổ Yên đoạn đê Chã từ K4+800 đến đầu cầu Đa Phúc	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	0,95	0,79	0,40	0,16	
		Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	2,50	2,20	0,90	0,30	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
43	Mở rộng Chùa Tào Địch	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	0,03	0,03	0,03		
44	Mở rộng Chùa Tào Cống	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	0,02	0,02	0,02		
45	Mở rộng Nghĩa địa xóm Thượng	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	1,00	1,00	1,00		
46	Mở rộng Nghĩa địa xóm Lai	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,50	0,50	0,50		
47	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Thuận Thành	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	1,00	1,00			
48	Tái Nghĩa địa phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án khu đô thị Nam Thái (giai đoạn 1: Chinh trang Nghĩa địa xóm Hộ Sơn, xã Nam Tiến)	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	2,20	2,20	0,40		
49	Cải tạo, chỉnh trang, mở rộng Nghĩa trang xóm Tân Thịnh	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	1,55	0,74	0,74	0,81	
50	Tái Nghĩa địa mở rộng thôn Tào Địch	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	1,05	1,00	0,90	0,05	
51	Tái Nghĩa địa mở rộng thôn Vân Trai	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	5,60	5,50	5,00	0,10	
52	Tái Nghĩa địa mở rộng xóm Rùa	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	8,60	8,30	7,00	0,30	
53	Tái Nghĩa địa mở rộng xóm Dò	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	5,30	4,80	4,00	0,50	
54	Tái nghĩa địa mở rộng xóm Trung	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	7,12	6,12	5,00	0,90	0,10
<b>IV</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HÓA</b>		<b>25,56</b>	<b>24,70</b>	<b>13,94</b>	<b>0,78</b>	<b>0,08</b>
1	Khu tái định cư di dân khẩn cấp vùng thiên tai sạt lở đất và có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét và kè bờ suối khắc phục sạt lở khu vực UBND xã và Trạm y tế xã Linh Thông	Xã Linh Thông, huyện Định Hóa	1,64	1,56	1,52	0,07	0,01
2	Mở rộng Trụ sở UBND xã Bình Yên (Nhà văn hóa - thể thao xã)	Xã Bình Yên, huyện Định Hoá	0,30	0,30			
3	Ban chỉ huy quân sự xã Lam Vỹ	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	0,28	0,27	0,17	0,01	
4	Ban chỉ huy quân sự huyện Định Hóa	Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	2,65	2,61		0,04	
5	Trường Mầm non Bảo Linh (phân hiệu Khuổi Chao)	Xã Bảo Linh, huyện Định Hóa	0,04				0,04
6	Trường Mầm non Bảo Linh	Xã Bảo Linh, huyện Định Hóa	0,02				0,02
7	Trường Mầm non xã Quy Kỳ	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0,30			0,30	
8	Mở rộng Trường Mầm non xã Bình Yên	Xã Bình Yên, huyện Định Hoá	0,09	0,09			

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
9	Xây dựng, nâng cấp điểm Trường Mầm non Tam Hợp	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	0,10	0,10			
10	Xây dựng điểm Trường Mầm non Khau Viêng	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	0,05	0,05	0,05		
11	Trường Mầm non Lam Vỹ (khu Trung tâm)	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	0,25	0,25			
12	Cụm công nghiệp Tân Dương	Xã Tân Dương, huyện Định Hóa	13,00	13,00	9,80		
13	Đường giao thông nông thôn Túc Duyên	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0,21	0,21	0,14		
14	Đường giao thông nông thôn Túc Duyên - Tân Hợp	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0,58	0,58	0,12		
15	Sửa chữa đột xuất xử lý vị trí mất an toàn giao thông tại Km34-Km35+200 Quốc lộ 3C (Đèo So)	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	2,60	2,60	0,60		
16	Đường vào Trường THCS Phú Đình	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,36	0,36	0,03		
17	Đường nội đồng cầu cứng Nam Cơ	Xã Kim Phụng, huyện Định Hóa	0,20	0,20	0,20		
18	Mở rộng, nâng cấp đường vào Đài tưởng niệm các anh hùng Liệt sỹ xã Diềm Mặc	Xã Diềm Mặc, huyện Định Hóa	0,02			0,02	
19	Đường sang khu Trung tâm Văn hóa- Thể thao huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,08	0,08	0,05		
20	Mở rộng khu di tích lịch sử ngành bưu điện	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	0,39	0,31		0,08	
21	Di tích địa điểm Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	1,65	1,57	0,91	0,07	0,01
22	Nâng cấp độ tin cậy cung cấp điện Định Hóa	Xã Bộc Nhiêu, huyện Định Hóa	0,01	0,01			
23	Bến xe khách Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,02	0,02	0,001		
24	Nâng cấp tuyến đường từ ngã tư trung tâm huyện đến Đài tưởng niệm huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,07	0,03		0,04	
25	Nâng cấp tuyến đường từ ngã tư trung tâm huyện qua tuyến đường tránh nội thị thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,12	0,04		0,08	
26	Nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 3C đến cơ quan Huyện ủy, huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,04	0,02		0,02	
27	Xây dựng bia ghi dấu nơi thành lập Cục Chính trị - Tổng cục Cung cấp (nay là Tổng cục Hậu cần) Quân đội nhân dân Việt Nam	Xã Định Biên, huyện Định Hóa	0,07	0,06		0,01	
28	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử nơi Báo nhân dân ra số đầu tiên ngày 11/3/1951	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0,08	0,04		0,04	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
29	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,35	0,35	0,35		
V	<b>HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>		<b>165,31</b>	<b>141,17</b>	<b>48,30</b>	<b>22,31</b>	<b>1,84</b>
1	Khu dân cư Cầu Đất, xã Nam Hòa (bổ sung giai đoạn 1)	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0,02	0,02	0,01		
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xóm Gò Cao	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,34	0,32	0,25	0,02	
3	Khu đô thị số 1 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	28,81	26,07	9,40	2,70	0,04
4	Khu đô thị số 4 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	25,85	20,71	6,94	5,11	0,03
5	Khu đô thị Nam Hưng Thái (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	22,53	18,27	7,00	3,89	0,37
6	Khu dân cư Trại Cài - Minh Tiến	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	7,50	6,99	5,57	0,49	0,02
7	Khu dân cư Trung tâm xã Minh Lập	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	24,00	20,92	9,07	2,77	0,31
8	Trụ sở UBND thị trấn Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,07	0,05	0,03	0,02	
9	Ban chỉ huy quân sự huyện Đồng Hỷ (bổ sung)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,01	0,01	0,01		
10	Mở rộng Trường Tiểu học số 2 Văn Lăng	Xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ	0,11	0,11			
11	Trường THCS Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,67	0,39		0,02	0,26
12	Mở rộng Trường Tiểu học số 1 Nam Hòa	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0,11	0,11			
13	Cụm công nghiệp Quang Sơn 1 (Khu A)	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	15,30	13,22	2,48	1,61	0,47
14	Đường liên xã Khe Mo - Sông Cầu	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	0,04	0,04	0,02		
15	Nhà văn hóa tổ dân phố 5	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,07			0,07	
16	Nhà văn hóa tổ dân phố 7	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,34				0,34
17	Nhà văn hóa xóm Lân Quan	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,06	0,06	0,06		
18	Nhà văn hóa xóm La Vương	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	0,16	0,16	0,10		
19	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây 35 kV lộ 371 E6.8 và lộ 371 Trạm cắt Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	0,01	0,01	0,002		
		Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0,01	0,01			
20	Công trình xuất tuyến 110 kV Quang Sơn	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0,02	0,02	0,01	0,003	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
21	Xây dựng mới, cải tạo đường dây trung thế khu vực huyện Đồng Hỷ	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0,002	0,002	0,001		
		Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,01	0,01	0,004		
		Xã Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ	0,004	0,004	0,001		
		Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,004	0,004	0,002		
22	Hồ chứa nước Vân Hán	Xã Vân Hán, huyện Đồng Hỷ	39,25	33,65	7,34	5,60	
<b>VI</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>748,12</b>	<b>632,09</b>	<b>32,45</b>	<b>115,70</b>	<b>0,34</b>
1	Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	80,34	79,20	2,40	1,140	
		Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	31,40	31,40			
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng quy hoạch sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao với xây dựng nông thôn mới tại xã Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,02	0,02	0,02		
3	Khu dân cư mới	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	76,00	44,17	0,69	31,83	
4	Điểm dân cư nông thôn xóm Duyên (bổ sung thêm diện tích)	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	2,68	1,00		1,60	0,08
5	Điểm dân cư nông thôn số 1 Hoàng Nông (bổ sung thêm diện tích)	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,23	0,16	0,16	0,07	
6	Điểm dân cư nông thôn xã Khôi Kỳ (bổ sung thêm diện tích)	Xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ	2,57	1,680	1,25	0,84	0,05
7	Mở rộng trụ sở UBND xã An Khánh	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,06	0,06	0,06		
8	Trụ sở Công an - Quân sự xã La Bằng	Xã La Bằng, huyện Đại Từ	0,26	0,26	0,24		
9	Trường Mầm non xã Lục Ba	Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	0,50			0,50	
10	Trường Mầm non Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,43			0,43	
11	Trường THCS La Bằng	Xã La Bằng, huyện Đại Từ	0,14			0,14	
12	Trung tâm văn hóa thể thao xã Bán Ngoại, huyện Đại Từ	Xã Bán Ngoại, huyện Đại Từ	3,00	3,00	3,00		
13	Sân vận động Trung tâm huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	8,10	8,04	7,00	0,06	
14	Sân thể thao Trung tâm xã	Xã Phúc Lương, huyện Đại Từ	1,10	1,03	0,28		0,07
15	Cụm công nghiệp Phú Lạc 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	7,33	6,84	6,00	0,49	
16	Khu đô thị sinh thái thể dục thể thao	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	297,42	248,24	0,31	49,18	
		Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	201,83	174,70	3,71	27,13	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó:		
					Đất trồng lúa		
17	Mở rộng khu 5 Thấu kính II Công ty than Núi Hồng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	2,25	2,25			
18	Mỏ titan Na Hoe	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	4,52	4,11	0,02	0,41	
19	Đường vào Khu di tích lịch sử truyền thống Thanh niên Việt Nam	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	2,42	2,39	2,30	0,03	
20	Đường kết nối từ Quốc lộ 37 với đường ĐT 270 (đoạn qua tổ dân phố An Long)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	3,80	3,12	2,18	0,58	0,10
21	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung an toàn, chất lượng cao tỉnh Thái Nguyên	Xã Tân Linh, xã La Bằng, huyện Đại Từ	3,60	3,59	0,06	0,01	
22	Nhà văn hóa xóm Đầm Giáo, Bàu Châu	Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	0,08	0,08	0,04		
23	Nhà văn hóa xóm 12	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0,05	0,05	0,05		
24	Nhà văn hóa xóm Đầm Mụ	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	0,04	0,04			
25	Nhà văn hóa xóm Giữa 1, Đình 2	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,14	0,06	0,06	0,09	
26	Nhà văn hóa các xóm Đầm Cầu, Đoàn Kết, Làng Hưu, Làng Đàng	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,15	0,15	0,11		
27	Nhà văn hóa các xóm 11, Trại Mới, Trại Tre	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	0,11	0,11	0,09		
28	Nhà văn hóa các xóm Đồng Măng, Đồng Cọ, Đồng Dùm	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	0,66	0,64	0,29	0,02	
29	Nhà văn hóa các xóm Làng Thượng, Gò, Phố	Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	0,29	0,16		0,13	
30	Nhà văn hóa các xóm Đồng Chung, Gò	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,10	0,10	0,06		
31	Nhà văn hóa các xóm Ngò, Sòng	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,26	0,20	0,20	0,06	
32	Chợ xã Đức Lương	Xã Đức Lương, huyện Đại Từ	0,55	0,55	0,55		
33	Nghĩa trang Vĩnh Hằng	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	10,89	10,70	0,53	0,19	
34	Nghĩa trang nhân dân xóm Tiên Đốc	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	4,81	4,00	0,79	0,77	0,04
<b>VII</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>115,01</b>	<b>100,35</b>	<b>59,24</b>	<b>14,67</b>	
1	Khu đô thị số 12 (bổ sung)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	6,63	5,59	4,56	1,04	
2	Khu đô thị kiểu mẫu Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	20,00	18,57	8,10	1,43	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
3	Khu đô thị số 10	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	10,00	7,76	5,63	2,24	
4	Khu đô thị số 2 (thuộc đô thị mới Diềm Thụy) (bổ sung)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	0,73			0,73	
5	Điểm dân cư trung tâm xã Tân Đức (bổ sung)	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	2,00	2,00	1,94		
6	Điểm dân cư phía Tây Bắc, xã Kha Sơn	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	10,96	9,91	8,96	1,05	
7	Khu dân cư mới Ngọc Hà	Xã Nga My, huyện Phú Bình	10,00	9,20	6,60	0,80	
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	1,40	1,40	1,40		
8	Khu đô thị Phú Bình 1 (bổ sung)	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0,24	0,15	0,02	0,10	
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,15			0,15	
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,07			0,07	
9	Điểm dân cư nông thôn Đông Yên, xã Thượng Đình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	4,93	4,67	4,02	0,26	
10	Xây dựng khu trung tâm xã Nhã Lộng (hạng mục: Cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND xã; Nhà làm việc bộ phận một cửa; Nhà đa năng)	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,10	0,10			
11	Trạm sửa chữa Trường Quân sự Quân khu 1	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0,31	0,25		0,06	
12	Hầm hợp Huyện ủy trong căn cứ chiến đấu huyện Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,66	0,66			
13	Cải tạo, nâng cấp Đền thờ các anh hùng liệt sỹ huyện Phú Bình	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0,40	0,40			
14	Khu công nghiệp Diềm Thụy (phần diện tích 170 ha)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	30,00	26,61	8,80	3,39	
15	Cụm công nghiệp Diềm Thụy (bổ sung)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	15,35	12,00	8,61	3,35	
16	Xây dựng khu trung tâm xã Nhã Lộng (hạng mục: Tuyển đường giao thông từ UBND xã Nhã Lộng đi Trường Mầm non Nhã Lộng)	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,40	0,40	0,20		
17	Xây dựng điểm thu gom rác thải tập trung xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,01	0,01			
18	Xây dựng Nghĩa trang liệt sỹ xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,67	0,67	0,40		
VIII	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>29,88</b>	<b>26,35</b>	<b>1,17</b>	<b>2,71</b>	<b>0,82</b>

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
1	Trường Mầm non Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,20	0,10		0,10	
2	Trường THPT Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	3,69	3,49	0,08	0,20	
3	Trụ sở cấp Đội của Cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên (Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 5)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,43	0,43	0,01		
4	Tổ hợp văn hóa đa năng và đô thị sinh thái	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	25,00	21,81	1,05	2,38	0,82
5	Mở rộng đường giao thông nông thôn xóm Phú Nam 2	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,13	0,12		0,01	
6	Mở rộng đường giao thông nông thôn xóm Phú Đô	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,10	0,09	0,02	0,01	
7	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện theo phương án đa chia- đa nối	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,02	0,02			
8	Xây dựng mới và cải tạo thành mạch vòng N-1 lộ 474 E6.2 sang lộ 471 E6.6	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,02	0,02	0,01	0,002	0,0008
		Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,02	0,01		0,007	0,0006
9	Cải tạo, nâng cấp Chợ Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,26	0,260			
<b>IX</b>	<b>HUYỆN VÕ NHAI</b>		<b>254,71</b>	<b>253,18</b>	<b>3,79</b>	<b>1,53</b>	
1	Điểm dân cư nông thôn và Chợ Cúc Đường	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	5,20	3,830	3,37	1,37	
2	Căn cứ chiến đấu, thao trường huấn luyện tổng hợp	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	238,94	238,94			
3	Nhà văn hóa Na Mấy	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,10	0,10			
4	Nhà văn hóa Na Cà	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,10	0,10			
5	Nhà văn hóa Na Đồng	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,07	0,070			
6	Nhà văn hóa Cao Sơn	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,09	0,09			
7	Nhà văn hóa Khe Cái	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,07	0,07			
8	Nhà văn hóa Khe Rạc	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,06	0,06			
9	Nhà văn hóa Khe Rịa	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,04	0,04			
10	Nhà văn hóa Na Rang	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,11	0,11			
11	Nhà văn hóa xóm Suối Cạn	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,07	0,07	0,07		
12	Nhà văn hóa xóm Nà Kháo	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,03	0,03	0,03		

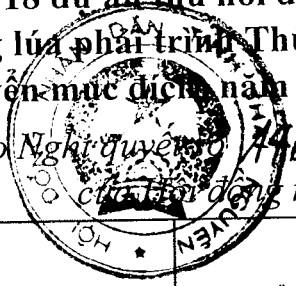
STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
13	Trường Tiểu học Lũng Luông	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,30	0,30			
14	Mở rộng Trường THCS Cúc Đường	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,28	0,23		0,05	
15	Mở rộng Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,50	0,50			
16	Xây dựng đường Na Rang, Khe Rạc, Cao Sơn đi Cao Biên xã Phú Thượng	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	1,60	1,60	0,10		
17	Xuất tuyến trung áp sau trạm biến áp 110 kV Quang Sơn	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,03	0,03	0,02	0,004	
18	Lắp đặt máy biến áp tự ngẫu cho lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0,01	0,01			
19	Xây dựng mới, cải tạo các đường dây trung thế khu vực thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và huyện Đồng Hỷ	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,41	0,30	0,20	0,11	
20	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây 35 kV nhánh rẽ lộ 371 E6.8 và lộ 371 Trạm cắt Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,004	0,003	0,003	0,001	
21	Khu xử lý rác thải tập trung phía Nam huyện Võ Nhai	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	6,70	6,70			



## Phụ lục II

**Danh mục 18 dự án thu hồi đất (có chuyển mục đích sử dụng 530,27 ha đất trồng lúa phải trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Kèm theo Nghị quyết số 446 /NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó: Đất trồng lúa		
<b>TỔNG</b>			<b>1.433,91</b>	<b>1.183,59</b>	<b>530,27</b>	<b>231,34</b>	<b>18,99</b>
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		<b>680,62</b>	<b>524,00</b>	<b>173,80</b>	<b>156,62</b>	
1	Khu đô thị số 2 phường Phố Cò	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	29,00	24,30	14,00	4,70	
2	Khu dân cư Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	14,30	13,00	11,00	1,30	
3	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B) (bổ sung)	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	35,70	21,70	17,00	14,00	
4	Khu đô thị số 1A, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	30,60	26,60	15,00	4,00	
5	Khu đô thị số 1B, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	32,50	27,90	15,00	4,60	
6	Khu đô thị số 1 Cải Đan (bổ sung)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	12,80	12,80	12,80		
7	Khu đô thị sinh thái thể thao Hồ Ghềnh Chè	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	480,32	360,10	61,00	120,22	
8	Khu đô thị hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	45,40	37,60	28,00	7,80	
<b>II</b>	<b>THỊ XÃ PHỔ YÊN</b>		<b>393,62</b>	<b>334,07</b>	<b>251,17</b>	<b>44,70</b>	<b>14,86</b>
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Thái Nguyên	Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	154,36	138,50	118,37	14,46	1,41
2	Khu dân cư An Sinh Phú I	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	20,20	19,70	18,00	0,50	
3	Khu nhà ở xã hội dịch vụ thương mại và Khu nhà ở cao cấp Đồng Tiến	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	32,70	26,00	9,00	6,50	0,20
		Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	15,50	14,50	10,00	1,00	
4	Tái định cư xã Đông Cao	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	24,00	21,50	15,50	2,00	0,50

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trồng đó: Đất trồng lúa		
5	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	Xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên	16,95	13,44	12,07	2,85	0,66
		Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	11,31	9,67	9,67	1,64	
		Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	6,29	5,81	5,81	0,48	
		Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	2,39	1,82	1,82	0,57	
		Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên	32,85	26,13	16,15	5,60	1,12
		Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	23,51	18,29	14,63	3,47	1,75
		Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	3,11	2,95	2,80	0,15	0,01
		Xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	50,45	35,76	17,35	5,48	9,21
<b>III</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>61,87</b>	<b>59,47</b>	<b>24,91</b>	<b>2,40</b>	
1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	Xã Kỳ Phú, huyện Đại Từ	2,57	1,51	1,51	1,06	
		Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	9,54	9,33	0,99	0,21	
		Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	29,00	29,00	4,91		
2	Khu đô thị số 1 thuộc đô thị mới Yên Lãng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	20,76	19,63	17,50	1,13	
<b>IV</b>	<b>HUYỆN ĐỒNG HỠ</b>		<b>223,67</b>	<b>197,68</b>	<b>30,41</b>	<b>21,86</b>	<b>4,13</b>
1	Khu đô thị số 3 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	22,67	18,25	11,66	4,25	0,17
2	Dự án chăn nuôi lợn gà công nghệ cao kết hợp trồng cây lâu năm và sản xuất phân vi sinh (bổ sung)	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	201,00	179,43	18,75	17,61	3,96
<b>V</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>74,13</b>	<b>68,37</b>	<b>49,98</b>	<b>5,76</b>	
1	Khu dân cư cửa ngõ Đông Nam tỉnh Thái Nguyên	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	29,13	24,43	17,36	4,70	
2	Khu dân cư Núi Ngọc	Xã Nga My huyện Phú Bình	25,72	25,13	17,88	0,59	
		Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	19,28	18,81	14,74	0,47	

### Phụ lục III

**Danh mục 49 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng 39,46 ha đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Kèm theo Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
<b>TỔNG</b>			<b>146,70</b>	<b>85,19</b>	<b>39,46</b>	<b>56,66</b>	<b>4,85</b>
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>24,99</b>	<b>9,36</b>	<b>2,94</b>	<b>14,41</b>	<b>1,22</b>
1	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe Việt Mỹ	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	5,74	4,62	2,56	1,12	
2	Khu thương mại dịch vụ và văn phòng Việt Cường	Phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên	0,55	0,55	0,18		
3	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát sỏi khu vực sông Cầu, xã Hóa Thượng, xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ; xã Vô Tranh, huyện Phú Lương và xã Sơn Cẩm, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	6,51			6,51	
		Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	12,20	4,20	0,20	6,78	1,22
<b>II</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		<b>0,15</b>	<b>0,15</b>	<b>0,15</b>		
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	Các xã, phường trên địa bàn thành phố Sông Công	0,14	0,14	0,14		
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn thành phố Sông Công	0,02	0,02	0,02		
<b>III</b>	<b>THỊ XÃ PHỔ YÊN</b>		<b>44,56</b>	<b>32,26</b>	<b>15,69</b>	<b>12,26</b>	<b>0,04</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	Các xã, phường trên địa bàn thị xã Phổ Yên	1,69	1,69	1,69		
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	Các phường trên địa bàn thị xã Phổ Yên	0,25	0,25	0,25		
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn thị xã Phổ Yên	2,13	2,13	2,13		
4	Cửa hàng xăng dầu Nguyễn Sơn số 1	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	0,09	0,09	0,09		
5	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thể thao Cường Đại	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	9,85	9,85	0,63		
6	Bãi tập kết, kinh doanh vật liệu xây dựng	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,99	0,99	0,40		
7	Mở rộng nhà máy sản xuất thuốc thú y Marphavet (giai đoạn 2)	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	1,35	1,35	0,99		

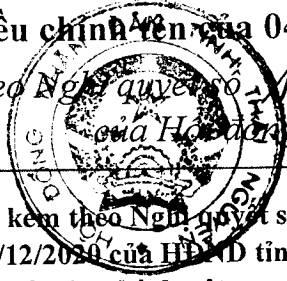
STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trồng đó: Đất trồng lúa		
8	Khu bến cảng bốc xếp hàng hóa Yên Bình tại khu vực Mom Kiệu	Xã Thuận Thành, thị xã Phố Yên	28,20	15,90	9,50	12,26	0,04
<b>IV</b>	<b>HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>		<b>56,22</b>	<b>22,81</b>	<b>6,03</b>	<b>29,82</b>	<b>3,59</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,38	0,38	0,38		
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,04	0,04	0,04		
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,05	0,05	0,05		
4	Khu thương mại dịch vụ Phúc Thịnh	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	1,58	0,75	0,65	0,81	0,02
5	Khu vui chơi và giải trí Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,42	0,37	0,27	0,04	0,01
6	Siêu thị Đại Việt Thái Nguyên	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,60	0,40	0,29	0,18	0,02
7	Nhà máy sản xuất trà Kombucha	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	1,04	1,01	0,16	0,02	0,01
8	Mỏ chì kềm khu vực Hang Chùa	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	3,21	0,61	0,29	0,03	2,57
		Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	1,69	1,69			
9	Mỏ sắt Cây Thị	Xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	5,87	4,60	1,67	1,26	0,01
10	Công trình phụ trợ Mỏ sắt Cây Thị	Xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	3,21	2,74	1,86	0,15	0,32
11	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Hợp tác xã Tiến Hào)	Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	15,43	3,35	0,05	12,08	
12	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty cổ phần An Thịnh)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	8,59	2,62		5,74	0,23
		Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	14,11	4,20	0,31	9,51	0,40
<b>V</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>7,49</b>	<b>7,47</b>	<b>7,47</b>	<b>0,02</b>	
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác của hộ gia đình, cá nhân	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,05	0,05	0,05		
2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	4,08	4,08	4,08		
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,09	0,09	0,09		

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
4	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	0,29	0,29	0,29		
5	Khu dân cư xóm Hòa Bình (đầu giá)	Xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ	0,02	0,02	0,02		
6	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	0,09	0,090	0,09		
7	Nhà máy may GNG	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	2,50	2,48	2,48	0,02	
8	Nhà thờ giáo họ Yên Sơn	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,38	0,38	0,38		
<b>VI</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>0,49</b>	<b>0,49</b>	<b>0,31</b>		
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,01	0,01	0,01		
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	0,21	0,21	0,21		
3	Khu trưng bày, bán sản phẩm hóa dầu và dịch vụ tiện ích Thượng Đình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0,27	0,27	0,10		
<b>VII</b>	<b>HUYỆN VÕ NHAI</b>		<b>12,05</b>	<b>11,90</b>	<b>6,13</b>	<b>0,15</b>	
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,31	0,31	0,31		
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,04	0,04	0,04		
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	0,36	0,36	0,36		
4	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,06	0,06	0,06		
5	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,22	0,22	0,22		
6	Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ truyền thống	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,37	0,37	0,37		
7	Mỏ vàng sa khoáng khu vực Khắc Kiệm	Xã Thân Sa, huyện Võ Nhai	6,00	5,85	4,50	0,15	
8	Khai thác đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại khu vực Yên Ngựa	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	4,53	4,53	0,20		
9	Nhà thờ giáo họ Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,16	0,16	0,08		

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HÓA</b>		<b>0,71</b>	<b>0,71</b>	<b>0,71</b>		
1	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa	0,61	0,61	0,61		
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,10	0,10	0,10		
<b>IX</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>0,03</b>	<b>0,03</b>	<b>0,03</b>		
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,02	0,02	0,02		
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,01	0,01	0,01		

## Phụ lục IV

**Điều chỉnh tên của 04 dự án trên địa bàn huyện Phú Bình**  
(Kèm theo Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

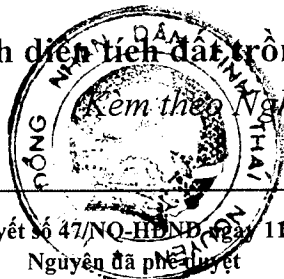


Tại phụ lục số IV kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt		Nay điều chỉnh lại như sau	
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất
19	Khu dân cư và tái định cư xóm Trung 3, xã Diềm Thụy (Công ty Việt Á)	19	Khu đô thị số 6 thuộc đô thị mới Diềm Thụy, huyện Phú Bình
21	Dự án xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp	21	Khu nhà ở xã hội Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
22	Dự án Khu dân cư tại xã Diềm Thụy (Công ty TNHH tập đoàn Nguyễn Minh Phúc)	22	Khu đô thị số 3 thuộc đô thị mới Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
24	Dự án xây dựng hạ tầng Khu nhà ở và Khu sinh thái xóm Kiêu Chính, xã Xuân Phương (Công ty TNHH Ngọc Xuân)	24	Điểm dân cư Ngọc Xuân, xóm Kiêu Chính, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình



**Phụ lục V**

**Điều chỉnh diện tích đất trồng lúa của 03 dự án trên địa bàn thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên**



*Kèm theo Nghị quyết số 196 /NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

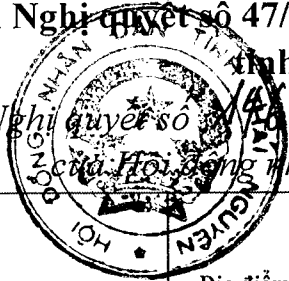
Tại phụ lục V kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt							Nay điều chỉnh lại như sau								
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp					Nhóm đất chưa sử dụng	Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó: Đất trồng lúa							Tổng	Trong đó: Đất trồng lúa		
V	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG						V	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG							
3	Khu đô thị Cầu Trúc, phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	23,00	21,00	12,00	2,00	3	Khu đô thị Cầu Trúc, phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	23,00	19,80	18,00	3,20		

Tại phụ lục kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 19/5/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng					Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:							Tổng	Trong đó:		
					Đất trồng lúa								Đất trồng lúa		
II	THỊ XÃ PHỔ YÊN						II	THỊ XÃ PHỔ YÊN							
1	Cụm công nghiệp Tân Phú 1	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	38,40	36,80	12,60	1,60	1	Cụm công nghiệp Tân Phú 1	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	35,81	33,16	29,27	2,65		
		Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	36,10	34,30	16,20	1,80			Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	38,69	37,84	37,84	0,85		
		<b>TỔNG</b>	74,50	71,10	28,80	3,40			<b>TỔNG</b>	74,50	71,00	67,11	3,50		
2	Cụm công nghiệp Tân Phú 2	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	28,20	25,10	9,10	3,10	2	Cụm công nghiệp Tân Phú 2	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	29,13	25,15	23,40	3,98		
		Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	28,30	24,30	10,00	4,00			Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	27,37	25,05	21,40	2,32		
		<b>TỔNG</b>	56,50	49,40	19,10	7,10			<b>TỔNG</b>	56,50	50,20	44,80	6,30		

**Phụ lục VI**

**Danh mục 04 dự án trên địa bàn thành phố Sông Công và huyện Phú Bình  
đưa ra khỏi Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND  
tỉnh Thái Nguyên**

*(Kèm theo Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*



STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó: Đất trồng lúa		
	<b>TỔNG</b>		<b>227,57</b>	<b>204,14</b>	<b>88,47</b>	<b>23,43</b>	
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		<b>13,00</b>	<b>12,20</b>	<b>8,60</b>	<b>0,80</b>	
1	Khu đô thị số 1, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	13,00	12,20	8,60	0,80	
<b>II</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>214,57</b>	<b>191,94</b>	<b>79,87</b>	<b>22,63</b>	
1	Điểm dân cư Ngọc Long (tên cũ là Điểm dân cư nông thôn mới số 1)	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	18,00	16,10	12,10	1,90	
2	Điểm dân cư Tiên Tiến (tên cũ là Điểm dân cư nông thôn mới số 2)	Xã Nga My, huyện Phú Bình	19,97	17,77	11,80	2,20	
3	Khu Thể dục thể thao phục vụ công cộng Núi Ngọc	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	44,20	40,07	15,17	4,13	
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	89,96	80,20	26,10	9,76	
		Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	42,44	37,80	14,70	4,64	

